

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng 02 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 08/CV-HN28 ngày 30/01/2024 của Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng nhà Hà Nội số 28 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ núi thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng nhà Hà Nội số 28, địa chỉ trụ sở chính tại KĐT Kè Quế 2, đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ núi thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1 Tên dự án đầu tư: dự án điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ núi thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: núi thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0700100828 đăng ký lần đầu ngày 01/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/8/2021. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700100828

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 10,28 ha trong đó, diện tích mỏ khai thác 8,6 ha, diện tích khu vực văn phòng và khu chế biến 1,68 ha.

- Công suất khai thác: 790.000 m<sup>3</sup>/năm đá nguyên khối, công suất chế biến đá 1.185.000 m<sup>3</sup>/năm đá thành phẩm.

- Quy mô: dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng nhà Hà Nội số 28:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng nhà Hà Nội số 28 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: từ ngày            tháng 02 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 (*Theo thời hạn khai thác trong Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh Hà Nam*).

Giấy phép môi trường số 1750/GPMT-STN&MT cấp ngày 25/8/2022 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- UBND huyện Kim Bảng;
- Công ty CP VL&XD nhà Hà Nội số 28;
- TT CNTT TN&MT (*đăng web*);
- Lưu: VT, MT, HS.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Chí Thống**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT  
ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rãnh thoát nước chung của khu vực xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

Rãnh thoát nước chung của khu vực có tọa độ: X = 2276767; Y = 585756 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3,0 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, k=1;2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/l	6		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống dẫn về bể lọc sinh học để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể lọc sinh học → Ngăn chứa nước thải sau xử lý thuộc cụm bể lọc sinh học → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 3,0 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorin khô dạng viên nén (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ Lục này*).

#### 1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Công ty để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 06 tháng kể từ ngày cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau hộp khử trùng tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày /lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT  
ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: trạm nghiền sàng số 01 (công suất 250 tấn/giờ).
- Nguồn số 02: trạm nghiền sàng số 02 (công suất 150 tấn/giờ).
- Nguồn số 03: trạm nghiền sàng số 03 (công suất 100 tấn/giờ).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  
trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ )**

- Nguồn số 01 có tọa độ: X=2279934; Y=585677
- Nguồn số 02 có tọa độ: X=2279653; Y=585184.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X=2279894; Y=585620.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT  
ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên khoảng:

TT	TÊN CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng TB/năm (kg/năm)	Mã CTNH
1	Vỏ hộp mực thải in	Rắn	03	080204
2	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	Lỏng	101	170203
3	Các loại sấp và mỡ thải	Lỏng	30	170704
4	Dầu thủy lực thải	Lỏng	110	170107
5	Giẻ lau dính dầu	Rắn	90	180201
6	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	45	180101
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	250	180102
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	74	180103
9	Bao bì dính thuốc nổ	Rắn	134	180104
10	Ắc quy chì thải	Rắn	20	190601
<b>Tổng</b>			<b>857</b>	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 5376 kg/năm.

1.3 Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh

Các loại xăm, lớp, đầu mẫu sắt thép vụn khoảng 830 kg/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Tại các thùng phuy.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 12,0 m<sup>2</sup>.



+ Thiết kế, cấu tạo của kho: nhà cấp 4, tường xây gạch không nung bằng vữa xi măng, có mái che, nền đổ bê tông cao 20cm so với sân đường nội bộ, có hố thu dầu, biển cảnh báo. bên trong kho có dán mã chất thải nguy hại tương ứng với từng loại chất thải nguy hại.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: 04 thùng rác có nắp đậy dung tích từ 20-100 lít để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh.

## 2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT  
ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

**1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

- Đối với khu vực sườn tầng: sau khi kết thúc khai thác tiến hành trồng cây Sanh xen kẽ với cây cỏ Lau với tỉ lệ 50:50, mật độ 4m<sup>2</sup>/cây.
- Khu vực đáy mỏ: sau khi kết thúc khai thác tiến hành trồng cây cỏ Lau với mật độ 4m<sup>2</sup>/khóm.
- Khu vực văn phòng và bãi chế biến: tháo dỡ các công trình, di chuyển máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực, tạo hố để trồng cây cỏ Lau xen kẽ với cây Keo với tỉ lệ 50:50 với mật độ 6m<sup>2</sup>/cây.
- Khu vực bị ảnh hưởng và tuyến đường vận chuyển: tạo hố để trồng cây cỏ Lau với mật độ 4m<sup>2</sup>/cây.

**2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ**

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 1.729.733.189 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi chín triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn một trăm tám mươi chín đồng).
- Tổng số tiền Công ty đã thực hiện ký quỹ đến thời điểm hiện tại là: 1.096.075.111 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm mười một đồng).
- Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi đối trừ cần phải ký quỹ là: 633.658.078 đồng (Sáu trăm ba mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).
- Số lần ký quỹ: 02 lần.
- + Số tiền mỗi lần ký quỹ: 316.829.039 đồng (ba trăm mười sáu triệu tám trăm hai mươi chín nghìn không trăm ba mươi chín đồng).
- Thời điểm ký quỹ: trong 7 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hà Nam.

**Thời gian thực hiện**

TT	Tên công trình	Thời gian hoàn thành
<b>I</b>	<b>Khu vực khai thác</b>	
1	Trồng cây Sanh xen kẽ cây cỏ Lau khu vực mặt tầng và sườn tầng mật độ 4m <sup>2</sup> /cây.	Năm thứ 3 sau khi kết thúc khai thác, bàn giao lại cho địa phương quản lý

2	Trồng cây cỏ Lau tại khu vực đáy mỏ, mật độ 4m <sup>2</sup> /khóm.	Trồng cây trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 3 năm tiếp theo, sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý
<b>II Khu vực văn phòng, bãi chế biến</b>		
1	Di dời máy móc thiết bị, tháo dỡ công trình ra khỏi khu vực.	Trồng cây trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 3 năm tiếp theo, sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý
2	Trồng cây Keo xem kẽ với cây cỏ Lau với tỷ lệ 50:50, mật độ 6m <sup>2</sup> /cây.	
<b>III Khu vực bị ảnh hưởng</b>		
1	Trồng cây cỏ Lau với mật độ 4m <sup>2</sup> /cây.	Trồng cây trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc khai thác, chăm sóc trong 3 năm tiếp theo, sau đó bàn giao lại cho địa phương quản lý

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Xử lý bụi tại khu vực trạm nghiền sàng**

- Nguồn phát sinh: Bụi đất đá là bụi tro, có kích thước lớn, không chứa các hợp chất có tính độc phát sinh từ quá trình nghiền sàng.

- Vị trí phát sinh bụi: tại máy cấp liệu rung, máy kẹp hàm, nghiền côn và đầu rót băng tải sản phẩm.

- Bố trí hệ thống phun nước dập bụi trạm nghiền sàng:

+ Đối với trạm nghiền sàng số 01 (công suất 250 tấn/giờ): bố trí 10 đầu phun (01 đầu phun tại vị trí kẹp hàm; 01 đầu phun tại máy nghiền sơ cấp; 01 đầu phun tại máy nghiền thứ cấp; 07 đầu phun nước tại 07 băng tải phân loại sản phẩm).

+ Đối với trạm nghiền sàng số 02 (công suất 150 tấn/giờ): bố trí 10 đầu phun (01 đầu phun tại vị trí kẹp hàm; 01 đầu phun tại máy nghiền sơ cấp; 01 đầu phun tại máy nghiền thứ cấp; 07 đầu phun nước tại 07 băng tải phân loại sản phẩm).

+ Đối với trạm nghiền sàng số 03 (công suất 100 tấn/giờ): bố trí 06 đầu phun (01 đầu phun tại vị trí kẹp hàm; 01 đầu phun tại máy nghiền sơ cấp; 01 đầu phun tại máy nghiền thứ cấp; 03 đầu phun nước tại 03 băng tải phân loại sản phẩm).

- Thiết bị của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ trạm nghiền sàng bao gồm: 02 bồn chứa nước thể tích 3m<sup>3</sup>; 02 máy bơm cao áp công suất 3,0 m<sup>3</sup>/h, 01 máy bơm cao áp công suất 2,0 m<sup>3</sup>/h; đường ống PVC D22 dẫn nước từ bể chứa đến các điểm dập bụi.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường trồng cây xanh trong khu vực dự án.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.